SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM; 05/09/2023 19:13:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2711 /QĐ-UBND	*Nam Từ Liêm, ngày 05 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tham gia kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; số 2488/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc giao Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND quận Nam Từ Liêm: số 1950/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023; số 2336/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp ngày 05/9/2023 của Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển viên chức và Biên bản họp ngày 05/9/2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023;

Xét ý kiến thống nhất của Hội đồng tuyển dụng và đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tham gia kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023 gồm 671 thí sinh như sau:

(Có danh sách gửi kèm theo)

Điều 2. Giao Hội đồng tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023 thành lập theo Quyết định 1950/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND quận tiếp tục triển khai công tác tuyển dụng theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, các thành viên Hội đồng tuyển dụng và tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Quận ủy;
- Lãnh đạo UBND quận;
- Lưu: VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Trần Thanh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM DỰ KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm)

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
1	Đặng Thùy	Dung	13/12/1996	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Du	DTTS	không	Anh	
2	Nguyễn Thị	Liên	16/5/1991	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Du		không	Anh	
3	Kim Văn	Quyết	19/8/1990	Nam	Sư phạm âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Du		không	Anh	
4	Doãn Thị Kim	Tuyến	29/9/1993	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Du		không	Anh	
5	Ngô Thị Ngọc	Ánh	14/11/2000	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
6	Nguyễn Thị	Hương	26/7/1992	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
7	Hồ Thị Thanh	Huyền	9/9/1985	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
8	Nguyễn Thị	Lan	13/8/1993	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
9	Hoàng Thị	Phương	27/7/1993	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
10	Trần Thị	Phương	1/7/1988	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
11	Nguyễn Thị	Sáu	20/04/1988	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV TH	Âm nhạc	TH Nguyễn Quý Đức	CĐHH	không	Anh	
12	Lê Vân	Anh	19/11/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
13	Bùi Lan	Anh	24/6/1992	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
14	Đặng Thị Kim	Chi	12/9/1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
15	Trịnh Thị Phương	Dung	19/8/1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		Có	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
16	Đinh Thị Thanh	Hà	27/3/1992	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		Có	MNN	
17	Vũ Thị Thanh	Hảo	30/12/1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
18	Lý Thị	Hoa	1/1/1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
19	Dương Thị	Phương	3/2/1997	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
20	Đào Thị Hồng	Việt	1/12/1981	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Cầu Diễn		không	MNN	
21	Nguyễn Quốc	Anh	30/11/1996	Nam	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ		không	MNN	
22	Mai Thị Phương	Nhung	26/9/1989	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ		không	MNN	
23	Trần Thị	Tâm	23/3/1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ	CTB	không	MNN	
24	Bùi Thị	Thảo	10/1/1988	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ		không	MNN	
25	Nguyễn Thị	Thủy	12/7/1994	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ		không	MNN	
26	Nguyễn Thị Xuyến	Trang	16/11/1994	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Đại Mỗ		không	MNN	
27	Đặng Thị	Bình	26/7/1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
28	Lê Thị Kim	Cúc	3/2/1981	Nữ	Tiếng Anh sư phạm	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		Có	MNN	
29	Ngô Thị	Hằng	22/12/1989	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
30	Trần Thu	Hiền	4/9/1999	Nữ	Ngôn ngữ Anh, Giáo dục tiêu hoc	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
31	Phạm Minh	Hoa	1/10/1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		Có	MNN	
32	Hoàng Thu	Huyền	28/11/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
33	Đỗ Thị Bích	Liên	16/4/1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
34	Đỗ Minh	Nguyệt	10/10/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	
35	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	7/8/1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		không	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
36	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/1/1989	Nữ	Tiếng Anh	GV TH	Tiếng Anh	TH Trung Văn		Có	MNN	
37	Nguyễn Thị	Ánh	14/11/1990	Nữ	Công nghệ thông tin	GV TH	Tin học	TH Cầu Diễn		Có	Anh	
38	Hà Thị	Dung	15/6/1995	Nữ	Sư phạm Tin học	GV TH	Tin học	TH Cầu Diễn		không	Anh	
39	Đặng Huy	Hoàng	26/10/1991	Nữ	Công nghệ thông tin	GV TH	Tin học	TH Cầu Diễn		Có	Anh	
40	Uông Thị	Phương	8/01/1996	Nữ	Sư phạm Tin học	GV TH	Tin học	TH Cầu Diễn		không	Anh	
41	Lê Thị	Thu	7/11/1984	Nữ	Công nghệ thông tin	GV TH	Tin học	TH Cầu Diễn		Có	Anh	
42	Nguyễn Thị	Tiềm	22/11/1986	Nữ	Khoa học máy tính	GV TH	Tin học	TH Lý Nam Đế		Có	Anh	
43	Lê Đức	Anh	11/9/1994	Nam	Kỹ sư công nghệ thông tin	GV TH	Tin học	TH Trung Văn		không	Anh	
44	Ngô Thị	Thanh	12/2/1989	Nữ	Công nghệ thông tin	GV TH	Tin học	TH Trung Văn		Có	Anh	
45	Nguyễn Thị Kim	An	26/10/1990	Nữ	Quản trị văn phòng	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô	CTB	Có	Anh	
46	Nguyễn Duy	Anh	27/5/1988	Nam	Quản lý nhà nước	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô		Có	Anh	
47	Đỗ Thị	Duyên	3/8/1984	Nữ	Quản trị văn phòng	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô		Có	Anh	
48	Trần Thị Thu	Hường	21/6/1986	Nữ	Quản trị văn phòng	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô		Có	Anh	
49	Nguyễn Thị	Nhung	5/11/1993	Nữ	Tài chính ngân hàng	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô		Có	Anh	
50	Bùi Thu	Trang	2/7/1983	Nữ	Cử nhân kế toán	NV TH	Văn thư	TH Phú Đô		Có	Anh	
51	Vũ Thị	Hân	18/8/1993	Nữ	Sư phạm địa lý	NV TH	Văn thư	TH Trung Văn		Có	Anh	
52	Đỗ Thanh	Hằng	31/10/2000	Nữ	Quản trị trường học	NV TH	Văn thư	TH Trung Văn		Có	MNN	
53	Trần Diệu	Linh	27/3/1992	Nữ	Thanh nhạc	NV TH	Văn thư	TH Trung Văn		Có	Anh	
54	Đinh Thị	Thu	04/5/1994	Nữ	Lưu trữ học	NV TH	Văn thư	TH Trung Văn		Có	Anh	
55	Lê Thị	Hằng	25/1/1989	Nữ	Hành chính văn thư	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
56	Trần Thị	Hằng	20/7/1984	Nữ	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		không	Anh	
57	Nguyễn Minh	Hiếu	22/1/1985	Nữ	Ngôn ngữ Trung quốc	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		Có	MNN	
58	Nguyễn Thị Thu	Hường	3/1/1996	Nữ	Quản trị văn phòng	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		Có	Anh	
59	Ngô Thị	Thảo	9/3/1988	Nữ	Văn thư -lưu trữ	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		không	Anh	
60	Nguyễn Thị Anh	Thư	12/9/2000	Nữ	Lưu trữ học	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		không	Anh	
61	Nguyễn Thị Hải	Yến	15/9/1993	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị	NV TH	Văn thư	TH Xuân Phương		Có	Anh	
62	Nguyễn Huyền	An	28/3/1995	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
63	Hoàng Thùy	Dương	3/2/1999	Nữ	Sư phạm âm nhac	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
64	Nguyễn Thu	Giang	11/7/1992	Nữ	Sư phạm Âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
65	Nguyễn Thị	Hương	10/01/1988	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
66	Nguyễn Thùy	Linh	18/3/1995	Nữ	Su phạm Âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
67	Bùi Thị Ngọc	Mến	11/1/1991	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
68	Đặng Thị Kim	Nhung	4/3/1989	Nữ	Sư phạm âm nhạc	GV THCS	Âm nhạc	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
69	Phạm Thị Ngọc	Diệp	22/5/1996	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
70	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	20/12/1998	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
71	Bùi Thị	Ngoan	14/9/2000	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
72	Nguyễn Thị Minh	Thu	29/10/1999	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
73	Đặng Thị	Yên	12/2/1991	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
74	Lại Ngọc	Ánh	27/2/1997	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
75	Hoàng Thu	Hiền	26/7/1999	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 2	DTTS	không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
76	Chu Thị	Vân	22/11/1997	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
77	Nguyễn Thị Hải	Yến	16/10/1998	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
78	Hoàng Thị	Hải	3/11/1995	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Cầu Diễn	DTTS	không	Anh	
79	Nguyễn Thị	Hằng	20/02/1989	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
80	Nguyễn Hoàng	Ngân	25/12/2000	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
81	Lê Thị	Thảo	28/10/1992	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
82	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/3/1992	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Xuân Phương		không	Anh	
83	Vũ Thị Thùy	Linh	30/4/1998	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Xuân Phương		không	Anh	
84	Hoàng Thị	Phương	6/12/1994	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Xuân Phương		không	Anh	
85	Lê Thị Thúy	Phương	10/8/1999	Nữ	Sư phạm Địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Xuân Phương		không	Anh	
86	Chu Thị Thanh	Tâm	16/4/1993	Nữ	Sư phạm địa lý	GV THCS	Địa lý	THCS Xuân Phương		không	Anh	
87	Nguyễn Thị	Hương	20/4/1991	Nữ	Sư phạm giáo dục chính trị - Giáo dục quốc phòng	GV THCS	GDCD	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
88	Nguyễn Thị	Hiền	19/1/1997	Nữ	Sư phạm giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
89	Nguyễn Thị	Mến	1/7/1991	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
90	Phạm Thị	Huệ	19/10/1990	Nữ	Sư phạm Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
91	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	17/6/2001	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Nguyễn Quý Đức	DTTS	không	Anh	
92	Lê Quỳnh	Trang	17/9/2001	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
93	Lê Thị	Hương	17/5/1992	Nữ	Sư phạm văn -giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương		không	Anh	
94	Đinh Thị Thu	Hương	8/12/1991	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
95	Nguyễn Thị	Ngoan	2/7/1990	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương	CLS	không	Anh	
96	Nguyễn Thanh	Nhường	17/9/2000	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương		không	Anh	
97	NguyễnThị	Thắm	17/1/1997	Nữ	Giáo dục công dân	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương		không	Anh	
98	Lê Thị Huyền	Trân	10/7/1988	Nữ	Giáo dục chính trị	GV THCS	GDCD	THCS Xuân Phương		không	Anh	
99	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/7/1995	Nữ	Sư phạm Thể dục thể thao	GV THCS	GDTC	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
100	Ngô Thị	Quyên	5/11/1987	Nữ	Huấn luyện thể thao	GV THCS	GDTC	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
101	Nguyễn Danh	Toàn	22/7/2000	Nam	Sư phạm Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Cầu Diễn	CTB	không	Anh	
102	Cao Thị Hải	Yến	10/10/1989	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Cầu Diễn	CTB	không	Anh	
103	Nguyễn Như	Duy	23/9/1996	Nam	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mễ Trì		không	Anh	
104	Lê Thành	Đông	14/8/1996	Nam	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mễ Trì		không	Anh	
105	Vũ Thị	Hương	13/3/1999	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mễ Trì		không	Anh	
106	Triệu Thị	Điệu	15/2/1994	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1	DTTS	không	Anh	
107	Lã Thu	Hằng	10/09/2001	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
108	Chu Kim	Hiên	5/10/1999	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
109	Nguyễn Thị	Khanh	6/2/1987	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
110	Nguyễn Đình	Quang	13/2/1996	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
111	Nguyễn Văn	Thịnh	30/1/1995	Nam	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
112	Trần Thị Tố	Uyên	27/10/1996	Nữ	Giáo dục thể chất	GV THCS	GDTC	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
113	Trần Thị Thùy	Dung	24/3/1988	Nữ	Hóa lý thuyết và hóa lý	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
114	Nguyễn Nhị	Hà	20/9/1992	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
115	Khương Thu	Hiền	1/10/1990	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
116	Hồ Khánh	Linh	30/8/2000	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
117	Vũ Thị Ngọc	Linh	27/4/2000	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
118	Kiều Thị	Hòa	4/5/1995	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
119	Phùng Thị Ngọc	Ánh	4/7/1999	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
120	Nguyễn Mạnh	Cường	28/1/1998	Nam	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
121	Nguyễn Thị	Dương	17/12/1997	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
122	Nguyễn Văn	Hậu	16/4/2000	Nam	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
123	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/06/2000	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
124	Hoàng Thu	Hường	7/7/1999	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
125	Nguyễn Thị	Hường	27/05/1994	Nữ	Hóa vô cơ	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
126	Nguyễn Ánh	Nguyệt	13/2/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
127	Nguyễn Thị	Nhung	25/5/1991	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
128	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	16/9/1990	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
129	Trần Thị	Thêu	25/10/1991	Nữ	Hóa phân tích	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
130	Nguyễn Thị Quỳnh	Thơ	18/3/1994	Nữ	Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
131	Nguyễn Thị	Thúy	6/12/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
132	Nguyễn Thị	Thủy	6/4/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
133	Đỗ Thị Thu	Trang	13/6/1995	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
134	Phạm Văn	Tuấn	1/5/1994	Nam	Hóa học Hữu cơ	GV THCS	Hóa học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
135	Nguyễn Quế	Anh	22/8/2000	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
136	Kiều Thị Phương	Anh	4/11/1997	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
137	Nguyễn Thị Kim	Cúc	25/9/1999	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
138	Nghiêm Thị	Dịu	26/4/1990	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
139	Đỗ Thị Quỳnh	Hoa	12/3/1994	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
140	Mai Thanh	Huyền	3/12/1994	Nữ	Sư phạm Hóa Học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
141	Đỗ Thị	Linh	28/4/1998	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
142	Nguyễn Thị	Nhung	13/3/1992	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
143	Phan Thị	Phương	16/10/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
144	Bùi Thị	Thơm	22/8/1998	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
145	Nguyễn Thị	Thủy	10/9/1999	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
146	Vũ Thiị Hồng	Tuyến	12/6/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
147	Phạm Thị	Xoan	20/9/1989	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
148	Bùi Thị	Xuân	7/4/1991	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
149	Trương Thị	Yến	22/12/1997	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Mễ Trì		không	Anh	
150	Nguyễn Thị Lan	Anh	1/9/1997	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
151	Đỗ Thị	Chanh	18/4/1991	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
152	Hoàng Thị	Chúc	12/9/1996	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
153	Nguyễn Thị Thúy	Hòa	7/11/1994	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
154	Nguyễn Thị Thanh	Hường	21/11/1997	Nữ	Hóa lý thuyết và hóa lý	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
155	Phạm Thị Thu	Hương	27/9/1997	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
156	Ngô Thị	Hường	2/1/1990	Nữ	Hóa phân tích	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
157	Đỗ Thị	Loan	24/9/1994	Nữ	Sư phạm Hóa	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
158	Hoàng Thị	Lý	19/9/1993	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
159	Nguyễn Thị	Ngân	14/1/1997	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
160	Nguyễn Thị	Ngọc	13/5/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
161	Vũ Thị	Nhung	15/6/1992	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
162	Nguyễn Thị	Phượng	16/10/1996	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
163	Phạm Hà	Phương	9/3/1995	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
164	Hà Mai	Phương	28/8/1998	Nữ	Sư phạm Hóa	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
165	Trịnh Thị	Phương	20/11/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
166	Hoàng Thị	Thảo	27/6/1999	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
167	Nguyễn Thanh	Thủy	2/4/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
168	Công Thu	Trà	14/12/1999	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
169	Đỗ Thị Phương	Trang	15/12/1994	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
170	Nguyễn Thị Hương	Giang	13/10/1993	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
171	Nguyễn Thị	Hường	31/10/1995	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
172	Nguyễn Thị Sông	Hương	21/6/2000	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Phú Đô		không	Anh	
173	Nguyễn Thị	Ánh	03/01/1995	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
174	Phan Thị	Ánh	19/10/1994	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
175	Nguyễn Thị	Hậu	31/10/1996	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
176	Đặng Thị	Hồng	9/4/1995	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
177	Phạm Thị	Lan	26/2/1994	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
178	Phan Ngọc	Linh	29/12/1996	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
179	Ngô Thị	Phương	16/9/1997	Nữ	Sư phạm Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
180	Hoàng Thanh	Tâm	23/7/1995	Nữ	Hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương	CTB	Có	Anh	
181	Dương Thị Thu	Trang	05/11/1999	Nữ	Sư phạm hóa học	GV THCS	Hóa học	THCS Xuân Phương		không	Anh	
182	Nguyễn Văn	Ổn	20/8/1991	Nam	Sư phạm giáo dục công nghệ	GV THCS	KTCN	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
183	Nguyễn Thị	Yên	15/9/1991	Nữ	Sư phạm kỹ thuật	GV THCS	KTCN	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
184	Đỗ Thị	Duyên	13/4/1990	Nữ	Sư phạm công nghệ	GV THCS	KTCN	THCS Trung văn		không	Anh	
185	Lê Thị	Hải	29/11/1988	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
186	Phùng Thị Bích	Huyền	8/3/1997	Nữ	Lịch sử Việt nam	GV THCS	Lịch sử	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
187	Đoàn Thị	Trang	20/5/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
188	Nguyễn Thị	Vui	10/10/1992	Nữ	Cử nhân Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
189	Phạm Thu	Hương	17/8/1990	Nữ	Lý luận và pp dh môn lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
190	Lê Thị Thu	Hương	6/6/1993	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
191	Phùng Thị Thu	Hường	11/10/1993	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
192	Trần Minh	Phượng	18/7/1989	Nữ	Lý luận và pp dh môn lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
193	Nguyễn Thị	Trang	6/5/1985	Nữ	Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
194	Nguyễn Thị	Yến	28/9/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
195	Nguyễn Minh	Anh	17/9/1998	Nữ	Sư phạm Lích sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
196	Trần Thị Hồng	Liên	26/6/1994	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
197	Nguyễn Hồng	Nhung	18/1/1998	Nữ	Sư phạm lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
198	Lê Thị Phương	Oanh	18/9/1983	Nữ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 2	CBB	không	Anh	
199	Nguyễn Thị Minh	Thái	18/9/2000	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
200	Phạm Thị Hồng	Anh	21/5/1995	Nữ	Sử phạm lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
201	Vũ Văn	Công	6/10/1999	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Trung Quốc	
202	Đỗ Thị Thùy	Dương	27/3/1999	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
203	Nguyễn Thị	Nguyệt	17/6/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
204	Đào Thị	Thương	18/7/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
205	Nguyễn Thị	Trang	1/10/1988	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Tiếng Nga	
206	Nguyễn Thị	Hà	11/5/1989	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
207	Lê Thu	Hằng	28/7/1994	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
208	Hà Thị	Huế	06/08/1990	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô	DTTS	không	Anh	
209	Quán Thị	Khoái	20/01/1993	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch Sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
210	Phạm Thị	Liên	29/4/1983	Nữ	Lịch sử Việt nam cận - Hiện	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
211	Đinh Thị Tài	Linh	10/3/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
212	Đỗ Thị	Loan	2/8/1994	Nữ	Sư phạm lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
213	Trần Minh	Quỳnh	16/7/1998	Nữ	Sư phạm Lịch sử	GV THCS	Lịch sử	THCS Phú Đô		không	Anh	
214	Nguyễn Thu	Giang	11/2/1988	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
215	Vũ Thị	Hòa	22/1/1989	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
216	Trần Thị	Hương	15/8/1995	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
217	Ngô Thị	Nga	21/11/1990	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
218	Lã Hương	Giang	24/9/1993	Nữ	Sư phạm mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
219	Lê Thị	Huy	1/6/1986	Nữ	Sư phạm :Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
220	Nguyễn Thu	Huyền	10/9/1990	Nữ	Sư phạm mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
221	Nguyễn Thị	Huyền	29/8/1988	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
222	Lê Trà	Mi	30/8/1990	Nữ	Sư phạm Mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
223	Trần Thị	Nga	3/9/1992	Nữ	Sư phạm mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
224	Nguyễn Thị	Nhàn	12/2/1991	Nữ	Sư phạm mỹ thuật	GV THCS	Mỹ thuật	THCS Đại Mỗ		không	Anh	
225	Nguyễn Minh	Anh	5/12/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
226	Trần Thị	Giang	18/10/1996	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
227	Trần Hiếu	Linh	28/11/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
228	Dương Thị Trà	My	3/2/1999	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
229	Nguyễn Linh	Trang	25/7/1997	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
230	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/12/1999	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
231	Đào Thị Vân	Anh	18/5/1994	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
232	Nguyễn Thị	Đào	23/8/1990	Nữ	Văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
233	Lưu Thị	Hạnh	04/08/2000	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
234	Nguyễn Thị	Hằng	26/8/2000	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
235	Đậu Thị Thu	Hiền	2/9/1997	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
236	Nguyễn Như	Hoa	1/10/1994	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
237	Chử Quang	Minh	5/2/1994	Nam	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
238	Vũ Hồng	Ngọc	27/11/1999	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
239	Trần Thị	Nhung	6/12/1994	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
240	Tạ Thị Diệu	Ly	16/3/1997	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
241	Lê Phương	Thảo	8/9/1987	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
242	Kiều Thị	Thủy	21/4/1987	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
243	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	13/4/2000	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
244	Tạ Thị	Vân	28/7/1984	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
245	Nguyễn Hải	Anh	6/12/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
246	Vũ Thị Ngọc	Ánh	29/09/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
247	Nguyễn Thu	Hà	24/9/1997	Nữ	Sư phạm văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
248	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	15/10/1998	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
249	Bùi Thị Thu	Hương	26/12/1997	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
250	Dương Thị Phương	Lan	18/7/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
251	Nguyễn Thị Thu	Liễu	27/11/1997	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế	DTTS	không	Anh	
252	Bùi Thị	Linh	15/10/1996	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
253	Phó Hữu	Mạnh	26/8/1991	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
254	Trần Thị Kim	Ngân	10/9/1992	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
255	Nguyễn Thị Thu	Thủy	10/11/1988	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
256	Phạm Thị Thu	Trang	02/8/1997	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn văn và tiếng việt	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
257	Đinh Thị	Vân	09/9/1992	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
258	Lê Minh	Anh	9/4/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
259	Đỗ Thu	Hạnh	15/10/1999	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
260	Vũ Minh	Hiền	6/9/1999	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
261	Dương Yến	Linh	19/12/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
262	Dương Mỹ	Quỳnh	26/1/2001	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
263	Phạm Thị Thanh	Thảo	27/5/2000	Nữ	Văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		Có	Anh	
264	Bùi Phương	Thảo	7/8/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
265	Đỗ Thị Hồng	The	24/4/1989	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
266	Lê Văn	Vinh	18/9/1998	Nam	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
267	Bùi Thùy	Dương	10/11/1997	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
268	Doãn Thị Hoàng	Giang	8/8/1999	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
269	Vũ Thiị Minh	Hằng	24/5/2000	Nữ	Sư phạm ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
270	Kiều Thu	Huyền	23/10/1998	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
271	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	11/6/1993	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
272	Trịnh Minh	Phương	1/11/1999	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
273	Nguyễn Sao	Mai	22/1/2000	Nữ	Cử nhân văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		Có	Anh	
274	Trịnh Minh	Tâm	27/1/2001	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
275	Nguyễn Thị	Tươi	14/11/2000	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
276	Nguyễn Thu	Trang	4/3/1998	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
277	Trần Thị Thu	Uyên	14/6/1996	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Mỹ Đình 2		không	Anh	
278	Nguyễn Mỹ	An	30/01/2001	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
279	Ong Diệu	Anh	02/01/1998	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
280	Trần Thị Phương	Anh	24/9/1982	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
281	Nguyễn Thanh	Bình	09/01/1997	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
282	Nguyễn Thị	Dương	19/06/1995	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
283	Trần Thị Thanh	Hòa	19/11/1988	Nữ	Văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		Có	Anh	
284	Nguyễn Thị	Huệ	13/3/1993	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
285	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/01/2000	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
286	Đào Thị	Khuyên	14/03/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
287	Nguyên Hồng	Ngọc	19/3/1996	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
288	Phùng Thị Anh	Ngọc	17/1/1989	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ Văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
289	Lê Hồng	Loan	10/10/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
290	Nguyễn Thị Hoài	Phương	23/1/1998	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	NGữ văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
291	Nguyễn Thị	Tĩnh	10/3/1991	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ Văn	THCS Phú Đô		không	Anh	
292	Vũ Thị	Trang	20/5/1990	Nữ	Văn học nước ngoài	GV THCS	Ngữ Văn	THCS Phú Đô		Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
293	Đỗ Thị	Thuận	17/07/1987	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô	CĐHH	không	Anh	
294	Nguyễn Anh	Tuấn	4/10/1989	Nam	Văn học nước ngoài	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phú Đô		Có	Anh	
295	Nguyễn Thị Kim	Cúc	5/10/1991	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
296	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/11/1990	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
297	Ngô Mai	Hương	28/8/2000	Nữ	Sư phạm Ngư văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
298	Hoàng Thị	Huyền	16/1/1995	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh	DTTS	không	Anh	
299	Lê Thị Ngọc	Linh	14/2/1996	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
300	Kiều Thị	Biên	15/6/1991	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
301	Nguyễn Thị	Cúc	25/11/1994	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
302	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	23/6/1997	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
303	Nguyễn Thị	Hương	16/12/1993	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
304	Nguyễn Thanh	Huyền	22/4/1998	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
305	Nguyễn Lan	Hương	14/11/1987	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
306	Nguyễn Thị	Linh	11/7/1999	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
307	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	8/11/2000	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
308	Trần Hà	Ly	29/7/1994	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
309	Nguyễn Thị	Ly	22/7/1987	Nữ	Văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		Có	Anh	
310	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	19/1/1994	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
311	Nguyễn Thị	Nhung	9/11/1993	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
312	Hà Thị	Quỳnh	19/10/1992	Nữ	Văn học	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
313	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	13/12/1995	Nữ	Sư phạm ngữ văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh	CBB	không	Anh	
314	Lê Lam	Tiên	22/2/1999	Nữ	Sư phạm Ngữ Văn	GV THCS	Ngữ văn	THCS Phương Canh		không	Anh	
315	Nguyễn Thị	Duyên	26/4/1996	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
316	Đỗ Thị Ngân	Hà	21/10/1994	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
317	Nguyễn Minh	Hải	1/9/1994	Nam	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
318	Vũ Thị	Hồng	9/5/1996	Nữ	lý luận và phương pháp dạy học bộ môn sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
319	Nguyễn Thị	Hồng	18/2/2000	Nữ	Sư phạm sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
320	Cao Thị Minh	Huệ	8/3/1998	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
321	Nguyễn Trang	Nhung	8/4/1995	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
322	Nguyễn Thị	Nhung	5/6/1988	Nữ	Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
323	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	9/4/1995	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
324	Bùi Thị Như	Quỳnh	6/12/1995	Nữ	Động vật học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
325	Bàn Kim	Thùy	18/7/1989	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Cầu Diễn	DTTS	không	Anh	
326	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	2/11/1997	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
327	Lê Hoài	Linh	20/5/1997	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
328	Lê Thị Tuyết	Mai	21/3/1996	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
329	Nguyễn Thị	Minh	03/10/1997	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
330	Trần Thị Hữu	Nghĩa	26/12/2000	Nữ	Sư phạm Sinh	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
331	Dương Thị	Nhung	16/7/1995	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
332	Lê Hoàng	Phương	23/8/1998	Nữ	Sinh học thực nghiệm	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	MNN	
333	Nguyễn Thị	Phương	26/11/1992	Nữ	Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		Có	Anh	
334	Lê Thị	Thu	24/6/1997	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
335	Nguyễn Thị Hà	Trang	29/5/1994	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
336	Nguyễn Thị	Yến	12/9/1995	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Phương Canh		không	Anh	
337	Nguyễn Kim	Anh	9/9/1990	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
338	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	04/05/1994	Nữ	Su phạm sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
339	Phùng Thị	Hoa	6/8/1997	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
340	Khương Thị Minh	Huệ	30/11/1996	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
341	Tạ Thị	Hương	22/7/1996	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
342	Nguyễn Thị Phương	Liên	24/8/1989	Nữ	Sư phạm Sinh	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
343	Nguyễn Thị	Mến	05/01/1997	Nữ	Sư phạm Sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
344	Nguyễn Thị	Mến	15/10/1997	Nữ	Sinh học thực nghiệm	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
345	Đỗ Thị Minh	Thư	30/9/1999	Nữ	Sư phạm Sinh	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
346	Nguyễn Thị Hải	Yến	1/9/1992	Nữ	Sư phạm sinh học	GV THCS	Sinh học	THCS Tây Mỗ		Có	MNN	
347	Lương Thị Thu	Phương	26/11/1991	Nữ	Công nghệ thiết bị trường học	NV THCS	Thiết bị thí nghiệm	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
348	Nguyễn Thị	Hường	12/5/1994	Nữ	Sư phạm Sinh học	NV THCS	Thiết bị thí nghiệm	THCS Tây Mỗ		Có	Anh	
349	Dương Duy	Anh	9/8/1996	Nam	Khoa học thư viện	NV THCS	Thư viện	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
350	Nguyễn Thanh	Hương	24/5/1987	Nữ	Quản trị tài chính	NV THCS	Thư viện	THCS Mễ Trì		không	Anh	
351	Đỗ Thị Thanh	Huyền	25/3/1991	Nữ	Kế toán	NV THCS	Thư viện	THCS Phương Canh		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
352	Phí Kiều	Oanh	16/7/1999	Nữ	Kế toán	NV THCS	Thư viện	THCS Phương Canh		Có	Anh	
353	Nguyễn Thị	Lan	14/10/1996	Nữ	Thư viện thiết bị trường học	NV THCS	Thư viện	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
354	Nguyễn Thị	Lương	20/1/1995	Nữ	kinh doanh xuất bản phẩm	NV THCS	Thư viện	THCS Tây Mỗ		Có	Anh	
355	Trần Thu	Thảo	6/6/1989	Nữ	Bảo tàng học	NV THCS	Thư viện	THCS Tây Mỗ		Có	Anh	
356	Đỗ Thị	Toán	25/11/1993	Nữ	Thư viện	NV THCS	Thư viện, thiết bị trường	THCS Phương Canh		không	Anh	
357	Ngô Thị Kim	Anh	18/5/1985	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn	CTB	không	MNN	
358	Vũ Nhật	Anh	25/9/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
359	Nguyễn Thị Thu	Cách	16/9/2000	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
360	Nguyễn Linh	Chi	1/2/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
361	Lại Thị	Chúc	12/4/1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		Có	MNN	
362	Lê Xuân	Diến	3/7/1984	Nam	Tiếng Anh phiên dịch	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		Có	MNN	
363	Hoàng Thị Hương	Giang	20/6/2001	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
364	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/7/1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
365	Nguyễn Thị	Hà	4/9/1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
366	Nguyễn Thị	Hảo	8/9/1983	Nữ	Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
367	Nguyễn Thu	Hiền	5/4/2001	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
368	Lê Minh	Hiếu	28/2/1998	Nam	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
369	Phan Thị Hồng	Hoa	25/9/1980	Nữ	Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
370	Nguyễn Thị	Hòa	11/11/1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn	DTTS	không	MNN	
371	Trần Hương	Hương	27/8/1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
372	Bùi Thị Bích	Hường	28/11/1991	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		Có	MNN	
373	Nguyễn Mai	Hương	13/08/2000	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		Có	MNN	
374	Bùi Thị Thu	Hương	17/2/1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
375	Nguyễn Thị	Huyền	31/12/1987	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
376	Trần Thị Lê	Mai	16/9/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
377	Trần Thị	Nga	23/10/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
378	Đỗ Thị	Nguyện	17/07/1994	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
379	Dương Thị	Nương	5/12/1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		Có	MNN	
380	Trần Thị Minh	Phượng	6/10/1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn	CTB	Có	MNN	
381	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	23/3/1997	Nữ	Sư phạm tiếng anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
382	Nguyễn Thu	Trang	25/11/1997	Nữ	Sư phạm tiếng anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Cầu Diễn		không	MNN	
383	Lê Thị Lan	Anh	02/10/1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
384	Nguyễn Cẩm	Anh	28/9/1997	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
385	Lê Hải	Dung	23/11/1993	Nữ	Quốc tế học-Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
386	Nguyễn Thị Thu	Hằng	18/3/1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		không	MNN	
387	Nguyễn Thị	Hoa	21/3/2000	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
388	Lê Thị Thanh	Hoa	2/2/1984	Nữ	Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và công nghệ	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
389	Vương Hồng	Nhung	8/1/1997	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Đại Mỗ		Có	MNN	
390	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	7/1/1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Lý Nam Đế		không	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
391	Vũ Thị	Hợp	20/8/1988	Nữ	Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Lý Nam Đế		không	MNN	
392	Hoàng Thị Thu	Thảo	17/5/1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Lý Nam Đế	DTTS	không	MNN	
393	Nguyễn Thị	Vui	17/11/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Lý Nam Đế		không	MNN	
394	Nguyễn Thị	Nhung	26/1/1983	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mễ Trì		không	MNN	
395	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/5/1999	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mễ Trì		không	MNN	
396	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/9/2000	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 1		Có	MNN	
397	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/7/1996	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 1		không	MNN	
398	Bùi Tuyết	Minh	28/4/1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 1		không	MNN	
399	Nguyễn Thị	Nhung	30/11/1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 1		không	MNN	
400	Lưu Trà	Giang	22/3/1984	Nữ	Lý luân và phương pháp giảng dạy môn Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 2		không	MNN	
401	Hồ Thị	Hải	28/6/1988	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 2		không	MNN	
402	Nguyễn Thị	Hoa	19/3/1998	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 2		không	MNN	
403	Đỗ Quỳnh	Linh	23/6/1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Mỹ Đình 2		không	MNN	
404	Nguyễn Huyền	Linh	22/3/1997	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Phương Canh		không	MNN	
405	Lê Thị Hồng	Loan	13/2/1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Phương Canh		không	MNN	
406	Nguyễn Thị	Luyến	04/04/1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Phương Canh		Có	MNN	
407	Nguyễn Thị	Thảo	22/10/1994	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Phương Canh		không	MNN	
408	Trần Thị Hoài	Anh	1/10/1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Tây Mỗ		không	MNN	
409	Nguyễn Thị	Dương	19/7/1994	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Tây Mỗ		không	MNN	
410	Vũ Minh	Hòa	21/5/1999	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Tây Mỗ		không	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
411	Hoàng Thị	Lan	27/12/1986	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Tây Mỗ		Có	MNN	
412	Nguyễn Thị	Nga	15/1/1990	Nữ	Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Tây Mỗ		không	MNN	
413	Nguyễn Thị Kim	Dung	10/1/1998	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		không	MNN	
414	Nguyễn Thị	Duyên	1/8/1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		không	MNN	
415	Bùi Ngọc	Mai	1/8/2000	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		không	MNN	
416	Trương Thanh	Mai	28/6/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		không	MNN	
417	Hoàng Thùy	Phương	26/4/1988	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		Có	MNN	
418	Nghiêm Thị Hồng	Tâm	26/3/1993	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		Có	MNN	
419	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	6/5/1977	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		Có	MNN	
420	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	28/8/1989	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		không	MNN	
421	Nguyễn Thu	Thủy	3/8/1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Trung văn		Có	MNN	
422	Nguyễn Thị	Doan	9/5/1992	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
423	Mai Thu	Hà	21/5/2000	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
424	Phạm Thị	Hân	27/01/1993	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		Có	MNN	
425	Hoàng Thị	Hoa	21/9/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
426	Trần Thị	Hướng	13/11/1999	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		Có	MNN	
427	Đặng Ngọc	Linh	4/3/1999	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
428	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/12/1989	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
429	Nguyễn Thị	Lụa	30/4/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
430	Nguyễn Thị Thanh	Mai	22/12/1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		Có	MNN	
431	Nguyễn Thị	Minh	24/8/1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
432	Hoàng Thị Hằng	Nga	14/8/1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		Có	MNN	
433	Phạm Thị Hà	Phương	20/7/1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		Có	MNN	
434	Đàm Thanh	Quyên	16/9/1988	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
435	Phạm Thị Hồng	Thắm	26/7/1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
436	Nguyễn Thị	Thanh	12/7/2000	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
437	Lê Thị Thu	Thủy	14/1/1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
438	Trần Thị	Trang	02/9/1999	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
439	Nguyễn Vân Thẩm	Trinh	22/09/2000	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
440	Trần Khánh	Nga	9/9/1993	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS	Tiếng Anh	THCS Xuân Phương		không	MNN	
441	Đào Thị Thu	Hiền	1/9/1989	Nữ	Tin học	GV THCS	Tin học	THCS Mỹ đình 2		Có	Anh	
442	Phùng Thị	Oanh	10/12/1982	Nữ	Công nghệ thông tin	GV THCS	Tin học	THCS Mỹ Đình 2		Có	Anh	
443	Duy Thị	Dung	13/10/1978	Nữ	Sư phạm Tin	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
444	Nguyễn Việt	Hà	4/10/1985	Nam	Sư phạm Tin học - KTCN	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ	HTNVQS	không	Anh	
445	Phùng Thị	Hải	10/9/1989	Nữ	Sư phạm Tin học	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
446	Vũ Thị Thu	Hương	9/7/1989	Nữ	Sư phạm toán - Tin	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
447	Nguyễn Thị	Nghĩa	23/7/1996	Nữ	Sư phạm Tin học	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
448	Nguyễn Thị	Phương	4/1/1992	Nữ	Sư phạm Tin học	GV THCS	Tin học	THCS Tây Mỗ		không	Anh	
449	Trần Thị	Loan	11/11/1981	Nữ	Kỹ sư công nghệ thông tin	GV THCS	Tin học	THCS Xuân Phương	CBB	Có	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
450	Nghiêm Thị Hà	Nam	19/7/1984	Nữ	Khoa học máy tính	GV THCS	Tin học	THCS Xuân Phương	CBB	Có	Anh	
451	Đặng Thị Kim	Thoa	17/9/1994	Nữ	Sư phạm Tin học	GV THCS	Tin học	THCS Xuân phương		không	Anh	
452	Nguyễn Thị Lan	Anh	1/6/1995	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
453	Đinh Thị Mai	Anh	13/11/1994	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
454	Phùng Thị	Ánh	20/10/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
455	Tạ Thị	Chung	24/12/1997	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
456	Tăng Thị	Đức	16/9/1988	Nữ	Toán Giải tích	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
457	Nguyễn Thị	Giang	22/3/1993	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
458	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	21/11/1994	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
459	Phạm Thị Ngọc	Hà	13/12/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
460	Chu Thị	Hà	1/9/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
461	Vũ Thanh	Hà	27/4/1988	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn	CĐHH	không	Anh	
462	Nguyễn Thị	Hằng	24/9/1997	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
463	Ngọ Thị	Hằng	23/7/1997	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
464	Nguyễn Đức	Hiệp	21/10/1996	Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
465	Phạm Trung	Hiếu	7/4/1995	Nam	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
466	Phạm Thị Thúy	Hoa	29/7/1994	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
467	Nguyễn Thị	Hoa	10/2/1990	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
468	Vương Thị Thúy	Hồng	19/12/1991	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
469	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	27/7/1995	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
470	Nguyễn Thị	Huyền	15/10/1997	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
471	Nguyễn Thị Ánh	Huyền	10/7/1989	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
472	Lê Thị Thùy	Linh	12/12/1996	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
473	Nguyễn Thị Phương	Linh	3/4/1995	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
474	Nguyễn Vân	Loan	22/10/1988	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
475	Lê Hải	Ly	16/9/2000	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
476	Trần Thị Hương	Ly	10/1/1989	Nữ	Sư phạm toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
477	Trần Thị Ngọc	Mai	10/8/2000	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
478	Lê Thị	Mai	5/12/1994	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
479	Hoàng Bình	Minh	22/2/2000	Nam	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
480	Vũ Thị	Na	12/3/1988	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
481	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	25/9/2001	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
482	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	30/1/1995	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
483	Lê Thị Kim	Oanh	2/9/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
484	Nguyễn Thị	Oanh	1/3/1998	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
485	Nguyễn Thị Hồng	Phương	26/2/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
486	Nguyễn Thị	Thanh	3/1/1995	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
487	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/5/1998	Nữ	Toán Giải tích	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
488	Nguyễn Thị Hương	Thảo	22/3/1992	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
489	Nguyễn Thị	Thảo	20/1/1993	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
490	Phùng Thị Ngọc	Thúy	12/10/1996	Nữ	Toán ứng dụng	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
491	Đào Thị	Trang	28/4/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
492	Kiều Huyền	Trang	5/1/1998	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
493	Hoàng Huyền	Trang	26/9/1994	Nữ	Hình học và Tô pô	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
494	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/09/1990	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		Có	Anh	
495	Chu Thị Quỳnh	Trang	16/9/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
496	Nguyễn Quỳnh	Trang	25/2/2001	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
497	Phạm Thi	Vân	11/9/1990	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
498	Đỗ Phương	Anh	12/12/1996	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
499	Lê Thục	Anh	13/11/2001	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
500	Nguyễn Hoài	Anh	4/3/1996	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
501	Nguyễn Lan	Anh	25/1/1999	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
502	Lê Thị Minh	Bắc	6/11/1989	Nữ	Sư phạm toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
503	Tăng Thị Minh	Cô	15/3/1998	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
504	Nguyễn Mạnh	Cường	05/12/1996	Nam	Hình học và Tô pô	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
505	Nguyễn Quý	Đôn	26/11/1993	Nam	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	MNN	
506	Nguyễn Thị	Hà	9/11/1995	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
507	Nguyễn Hồng	Hải	7/9/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
508	Nguyễn Thu	Hằng	9/5/2001	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
509	Hoàng Thị	Hoa	30/06/1992	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
510	Trần Khánh	Hòa	7/2/1999	Nam	Sư phạm toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
511	Trần Thị Thu	Hương	3/5/1993	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
512	Đỗ Thị	Hường	7/11/1991	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
513	Nguyễn Thị	Huyên	12/10/1991	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
514	Lê Thị	Huyền	17/1/1993	Nữ	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
515	Đặng Thị Thu	Huyền	16/3/1995	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế	DTTS	không	Anh	
516	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	4/7/1996	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
517	Nguyễn Thu	Mai	14/3/1994	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
518	Nguyễn Thị Phương	Mai	02/11/1997	Nữ	Toán Giải tích	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
519	Nguyễn Văn	Minh	20/8/2000	Nam	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
520	Nguyễn Thị	Nga	5/11/1990	Nữ	Toán học hình học và Tô Pô	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
521	Trần Thị Mỹ	Ngọc	30/3/1998	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
522	Trần Thị	Ngọc	1/1/1999	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
523	Lê Thị Hồng	Ngọc	21/10/1999	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
524	Đào Thị Mai	Phượng	25/7/1996	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
525	Nguyễn Thị	Phương	22/11/1995	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
526	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương	12/1/1995	Nữ	Sư phạm toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
527	Nguyễn Thị Hà	Phương	14/4/1994	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
528	Mai Thị	Phương	24/9/1993	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
529	Trần Thị	Phương	20/12/1990	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
530	Trịnh Kiều Xuân	Phương	10/11/1994	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
531	Nguyễn Phương	Thảo	11/12/1998	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
532	Nguyễn Thị	Thảo	24/01/1997	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
533	Nguyễn Thị Bích	Thảo	19/5/1996	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
534	Trần Thị Thu	Thủy	20/8/1985	Nữ	Phương pháp dạy học môn Toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
535	Đào Thị Huyền	Trang	23/9/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
536	Lê Thùy	Trang	15/2/1996	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
537	Đỗ Thủy	Trinh	1/12/1993	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
538	Nguyễn Tiến	Tùng	27/12/1997	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
539	Hoàng Thị	Tuyến	11/11/1996	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		Có	Anh	
540	Bùi Thị Kim	Tuyến	21/10/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
541	Đào Quang	Vinh	28/9/1997	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
542	Lê Thị Trường	An	20/8/1992	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
543	Vũ Ngọc	Anh	16/9/1997	Nam	Toán ứng dụng	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
544	Trần Huyền	Anh	29/8/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
545	Nguyễn Ngọc	Bằng	2/11/1995	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
546	Lưu Bích	Diệp	11/8/1992	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
547	Lê Thị Lâm	Giang	7/9/1994	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
548	Dương Thu	Hà	27/12/1995	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
549	Hoàng Thị	Hiền	31/12/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
550	Đỗ Thị Thu	Hiền	18/10/1995	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
551	Vũ Thi Thanh	Hiền	30/7/1993	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
552	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	16/3/1998	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
553	Vũ Minh	Hiếu	10/6/2001	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
554	Phạm Thị Thu	Hòa	03/7/1986	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì	CLS	không	Anh	
555	Nguyễn Văn	Hùng	22/9/1988	Nam	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
556	Trần Thị	Hương	15/6/1989	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
557	Trần Khánh	Huyền	20/9/1997	Nữ	Toán ứng dụng	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
558	Nguyễn Thị	Huyền	7/3/1993	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
559	Nguyễn Ngọc	Huyền	31/10/2000	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
560	Lê Thị	Liễu	27/3/1985	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
561	Phương Hồng	Linh	15/1/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
562	Bùi Thị Hồng	Linh	15/10/1994	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
563	Nguyễn Thị	Ly	1/1/1998	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
564	Nguyễn Thị	Mai	26/8/1994	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
565	Đặng Thị	Nga	13/5/1981	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì	CTB	không	Anh	
566	Nguyễn Thị Hằng	Nga	11/11/1994	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
567	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	01/9/1997	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
568	Khuất Thị Hà	Phương	22/8/1989	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
569	Phạm Thị Ánh	Sương	15/5/1997	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
570	Nguyễn Thị	Thanh	11/11/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
571	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	18/12/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
572	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	18/6/1999	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
573	Đặng Thị Phương	Thảo	29/09/1995	Nữ	Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		Có	Anh	
574	Võ Phương	Thảo	5/10/1994	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
575	Nguyễn Phương	Thảo	6/11/1998	Nữ	Toán ứng dụng	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
576	Nguyễn Phương	Thảo	19/2/1996	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
577	Nguyễn Thị Hoài	Thương	20/8/1993	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
578	Đào Thị	Thương	18/4/1987	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
579	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	24/11/1994	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
580	Đỗ Thị	Thúy	29/02/1988	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
581	Đoàn Thị	Thùy	17/2/1997	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
582	Lê thị Thủy	Tiên	26/9/2000	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
583	Nguyễn Thị Huyền	Trang	24/10/1989	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
584	Nguyễn Thu	Trang	29/6/1998	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
585	Phạm Vũ Lan	Trang	24/12/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
586	Đỗ Thùy	Trang	13/9/1996	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
587	Nguyễn Minh	Tuấn	22/2/1998	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
588	Lê Thị Minh	Tuệ	07/7/1996	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
589	Đỗ Thị	Tuyến	4/9/1993	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
590	Nguyễn Thị Phương	Uyên	17/5/1999	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì		không	Anh	
591	Trần Hà	Vy	9/12/2001	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mễ Trì	DTTS	không	Anh	
592	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	8/5/1998	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
593	Đỗ Ngọc	Ánh	19/11/2000	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
594	Nguyễn Mạnh	Cường	04/5/1996	Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
595	Đào Thị Thanh	Dung	10/5/1994	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
596	Vũ Trường	Giang	11/12/1999	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ đình 1		không	Anh	
597	Trịnh Thị Hương	Giang	9/7/1996	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
598	Đinh Thu	Hiền	9/12/1988	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
599	Phạm Thị Thu	Hiền	8/7/2001	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
600	Nguyễn Thị	Hiền	15/7/1986	Nữ	Toán giải tích	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
601	Ngô Trung	Hiếu	1/10/1996	Nam	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
602	Lê Thị	Hòa	11/10/1988	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
603	Đặng Thúy	Hoài	19/3/2000	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
604	Trần Mạnh	Hưng	2/10/1995	Nam	Đại số và lý thuyết số	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
605	Nguyễn Thị Thanh	Hương	12/9/1999	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
606	Hà Thanh	Liêm	9/12/2000	Nam	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
607	Nguyễn Hồng	Loan	27/10/1998	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
608	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	14/10/1994	Nữ	Đại số và lý thuyết số	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
609	Trần Thị	Mận	14/6/1989	Nữ	Sư phạm Toán	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
610	Hà Đức	Minh	1/11/1995	Nam	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
611	Đặng Trà	My	19/7/1996	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
612	Phạm Thị Quỳnh	Nga	31/12/1991	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
613	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/9/1992	Nữ	Sư phậm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
614	Vũ Thị Hải	Nguyệt	27/10/1998	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
615	Vương Thị	Quỳnh	2/2/1997	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
616	Trần Phương	Thảo	02/8/1992	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
617	Trần Thị	Thảo	1/9/1998	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
618	Nguyễn Thị Thảo	Trang	17/9/1994	Nữ	Đại số và lý thuyết số	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
619	Nguyễn Thu	Trang	3/9/1997	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
620	Lê Thị	Trang	24/4/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
621	Lê Thị Thu	Uyên	1/2/1999	Nữ	Sư phạm toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
622	Lê Hải	Yến	30/5/1997	Nữ	Sư phạm Toán học	GV THCS	Toán	THCS Mỹ Đình 1		không	Anh	
623	Ngô Thị	Hoa	24/4/1999	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
624	Trần Thu	Huyền	27/12/1986	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
625	Nguyễn Văn	Thùy	24/2/1989	Nam	Vật lý, lý thuyết và vật lý toán	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
626	Nguyễn Thị Huyền	Trang	26/3/1994	Nữ	Vật lý chất rắn	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
627	Lê Thị	Hồng	11/01/1994	Nữ	Sư phạm vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
628	Cấn Thị Lan	Hương	10/02/1995	Nữ	Vật lý chất rắn	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
629	Nguyễn Thị Thảo	Linh	09/10/1999	Nữ	Sư phạm Vật lí	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
630	Phan Thanh	Nga	16/7/1998	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
631	Nguyễn Thu	Thủy	13/10/1999	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
632	Nguyễn Thị	Trang	18/11/1988	Nữ	Vật lý lý thuyết và vật lý rắn	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
633	Nguyễn Thị	Yến	04/01/1987	Nữ	Vật lí lí thuyết và vật lý toán	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
634	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23/7/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
635	Lê Thị Lan	Anh	1/11/1997	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
636	Lê Thị	Giang	17/7/1994	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
637	Nguyễn Bá Thị Bích	Hạnh	19/02/1999	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
638	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	31/1/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
639	Nguyễn Thị	Hoan	30/1/1994	Nữ	Sư phạm vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
640	Bùi Thị	Huệ	26/6/1996	Nữ	Sư phạm Lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
641	Phan Thị Hương	Sen	15/1/1995	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
642	Trần Ngọc	Trâm	1/8/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
643	Nguyễn Thị Thu	Uyên	6/5/1997	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Cầu Diễn		không	Anh	
644	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/1997	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
645	Dương Thị	Giang	16/12/1994	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
646	Hoàng Thị	Hậu	16/8/1991	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học môn Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
647	Nguyễn Thị	Hoàn	01/01/1995	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
648	Nguyễn Thu	Hường	26/2/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
649	Nguyễn Thị	Ngọc	3/8/1995	Nữ	Sư phạm vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
650	Nguyễn Thị	Ngọc	20/2/1994	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
651	Phạm Thị Huyền	Trang	27/12/1996	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
652	Phạm Thị	Tuyết	25/3/1993	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Lý Nam Đế		không	Anh	
653	Phí Ngọc	Anh	04/2/1994	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
654	Trương Thị Minh	Châu	30/7/1995	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
655	Phùng Thị	Hà	8/7/1993	Nữ	Vật lý chất rắn	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
656	Lê Minh	Hằng	21/7/1996	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật Lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
657	Nguyễn Thị	Hoa	2/9/1997	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
658	Nguyễn Ngọc	Huyền	19/9/1995	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
659	Nguyễn Thu	Huyền	8/10/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
660	Ngô Phương	Linh	01/12/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
661	Lê Thành	Nam	02/6/1998	Nam	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
662	Phạm Văn	Nguyên	27/8/1994	Nam	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
663	Phan Thị Như	Nguyệt	14/2/1995	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
664	Nguyễn Thị	Thái	5/8/1987	Nữ	Vật lý nhiệt	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	GT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chức danh nghề nghiệp đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Chứng chỉ chuyên ngành	Ngoại ngữ thi	Ghi chú
665	Nguyễn Thị Hương	Trang	10/9/1994	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
666	Trương Thị Thiên	Trang	24/6/1996	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
667	Nguyễn Thị	Tươi	12/5/1986	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
668	Nguyễn Thị	Uyển	12/12/1994	Nữ	Lý luận và phương pháp dạy học vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
669	Trần Phương	Yến	21/10/2000	Nữ	Sư phạm Vật lý	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		không	Anh	
670	Đặng Thị	Nhung	4/9/1990	Nữ	Vật lý chất rắn	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		Có	Anh	
671	Nguyễn Thị	Thảo	23/9/1989	Nữ	Vật lý chất răn	GV THCS	Vật lý	THCS Nguyễn Quý Đức		Có	Anh	